BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
3	Cổng Ô	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
4	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Cầu Mỗ	10 250 000	6 970 000	4 203 000	3 741 000	6 663 000	4 531 000	2 732 000	2 432 000
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	9 600 000	6 624 000	5 280 000	4 800 000	6 240 000	4 306 000	3 432 000	3 120 000
5	Đinh Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
6	Đốc Ngữ	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
7	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	11 200 000	7 728 000	4 592 000	4 088 000	7 280 000	5 023 000	2 985 000	2 657 000
8	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
9	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lê Lợi	TT vườn hoa	Ngã tư giao QL 32	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
11	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
12	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
13	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
14	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	14 500 000	10 005 000	5 655 000	5 148 000	9 425 000	6 503 000	3 676 000	3 346 000
15	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	16 700 000	11 059 000	6 175 000	5 663 000	10 855 000	7 188 000	4 014 000	3 681 000
16	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
17	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
18	Phố Phù Sa	Chân đê Đại Hà (Km 30+50) đi qua thôn Phù Sa	Ngã tư đường Lê Lợi số nhà 268	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
19	Phú Hà	Đinh Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
21	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	16 700 000	11 059 000	6 175 000	5 663 000	10 855 000	7 188 000	4 014 000	3 681 000
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	13 000 000	9 140 000	5 148 000	4 462 000	8 450 000	5 941 000	3 346 000	2 900 000
22	QuangTrung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	11 800 000	8 142 000	4 720 000	4 071 000	7 670 000	5 292 000	3 068 000	2 646 000
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	9 600 000	6 624 000	5 280 000	4 800 000	6 240 000	4 306 000	3 432 000	3 120 000
23	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	8 000 000	5 520 000	4 160 000	3 680 000	5 200 000	3 588 000	2 704 000	2 392 000
24	Thanh Vỵ	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	8 000 000	5 520 000	4 160 000	3 680 000	5 200 000	3 588 000	2 704 000	2 392 000
25	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
26	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000
27	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
28	Trưng Vương	Đầu phố	Cuối phố	6 700 000	4 690 000	3 551 000	3 149 000	4 355 000	3 049 000	2 308 000	2 047 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Vân Gia	Ngã ba Quang Trung số nhà 125 đi qua Cầu Trì	Ngã ba đường Đền Và	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
30	Viên Sơn - Sen Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
31	Đường Đền Và	Ngã ba Cầu Cộng QL32 đi qua ngã ba vào Trường Hữu Nghị 80	Đền Và ngã ba TL 414	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
32	Đường đôi	QL21	Giáp Công ty du lịch Sơn Tây	4 400 000	3 124 000	2 376 000	2 112 000	2 860 000	2 031 000	1 544 000	1 373 000
33	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	5 600 000	3 976 000	3 024 000	2 688 000	3 640 000	2 584 000	1 966 000	1 747 000
34	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
35	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 200 000	3 692 000	2 808 000	2 496 000	3 380 000	2 400 000	1 825 000	1 622 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thuỷ)	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	4 400 000	3 124 000	2 376 000	2 112 000	2 860 000	2 031 000	1 544 000	1 373 000
37	Đường tránh QL 32	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
38	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	3 300 000	2 360 000	1 782 000	1 584 000	2 145 000	1 534 000	1 158 000	1 030 000
39	Đường Xuân Khanh	Ngã ba Vị Thuỷ tỉnh lộ 414 đi Đá Chông	Ngã ba Xuân Khanh	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000
40	Đường Trung Sơn Trầm	Ngã tư Tùng Thiện	Cầu Quan	6 200 000	4 340 000	3 348 000	2 976 000	4 030 000	2 821 000	2 176 000	1 934 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN, TRUNG HƯNG, TRUNG SƠN TRẦM THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Đường quốc lộ**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32 thuộc địa bàn xã Đường Lâm	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000	
2	Đường quốc lộ 21 (Từ Cầu Quan đến cầu Hoà Lạc)	4 000 000	3 040 000	2 600 000	2 400 000		2 800 000	2 128 000	1 820 000	1 680 000	
b	**Đường địa phương**										
1	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	3 800 000	2 888 000	2 470 000	2 280 000		2 660 000	2 022 000	1 729 000	1 596 000	
2	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cổ Đông	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thuỷ đến hết địa phận xã Xuân Sơn	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
4	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	1 483 000	1 241 000	1 089 000	1 029 000		1 038 000	869 000	762 000	720 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
5	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	2 723 000	2 148 000	1 573 000	1 513 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 906 000	1 504 000	1 101 000	1 059 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916	2 475 000	1 953 000	1 430 000	1 375 000		1 733 000	1 367 000	1 001 000	963 000	
7	Đường vào trường Trung cấp quân y	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	
8	Phố Tiền Huân	2 970 000	2 343 000	1 716 000	1 650 000		2 079 000	1 640 000	1 201 000	1 155 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Phường Viên Sơn	650 000	455 000
2	Phường Trung Hưng	650 000	455 000
3	Phường Trung Sơn Trầm	650 000	455 000
4	Xã Đường Lâm	650 000	455 000
5	Xã Thanh Mỹ	650 000	455 000
6	Xã Xuân Sơn	650 000	455 000
7	Xã Sơn Đông	650 000	455 000
8	Xã Cổ Đông	650 000	455 000
9	Xã Kim Sơn	650 000	455 000